

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 174

Ngày: 13 tháng 4 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	39,08 gam	kg	6,8	14.000	95.200	596	29,8	-	119,1
2	4005	Cà chua	6,32 gam	kg	1,1	12.000	13.200	201	6,3	-	43,9
3	4038	Hành lá	1,15 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,15 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	7611	Thịt lợn sấn vai	29,89 gam	kg	5,2	133.000	691.600	12.012	894,4	936	-
6	13003	Gừng tươi	0,57 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
7	13039	Bột canh	1,72 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
8	500016	Gạo bắc thơm	66,09 gam	kg	11,5	20.000	230.000	39.560	908,5	115	8.728,5
9	500019	Mỡ lợn sống	3,45 gam	kg	0,6	70.000	42.000	3.780	-	420	-
10	500029	Tôm tươi	11,49 gam	kg	2	240.000	480.000	2.020	400	36	24
11	500033	Miến phở.	18,39 gam	kg	3,2	32.000	102.400	11.200	192	19,2	2.566,4
12	500036	Dầu đậu nành Simply.	6,32 gam	kg	1,1	58.000	63.800	9.900	-	1.100	-
13	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,2 gam	kg	1,6	260.000	416.000	7.792	312	371,2	736
14	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	4,02 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
15	500052	Rau cải ngồng	5,17 gam	kg	0,9	18.000	16.200	277	10,8	7,2	42,3
16	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	47,13 gam	kg	8,2	100.000	820.000	9.852	656,8	804,4	-
17	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,72 gam	lít	0,3	70.000	21.000	104	15,2	-	10,8
18	500063	Hành củ tái	1,15 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
19	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,72 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
TỔNG CỘNG							3.218.200	101.569	3.628	3.998	12.656
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			65%		605	22,7	23,5	75,6	
68%	32%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					584 kcal	20,9	23	72,7	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						96,6%	92,0%	97,7%	96,3%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						83 kcal	207 kcal	291 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						14,4%	35,6%	50,1%	
Chi phí thực phẩm		3.218.200 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.495 VND		Chênh lệch		

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	5 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT
Mang đường tỷ lệ P:L:G toàn báo

NGƯỜI LẬP

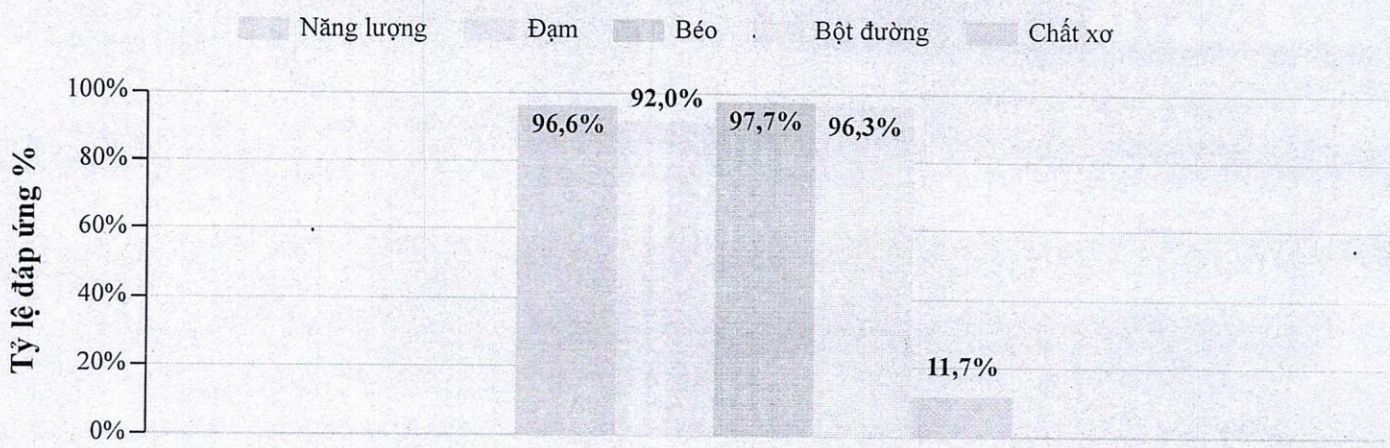
Euyet

Phạm Thị Huyền

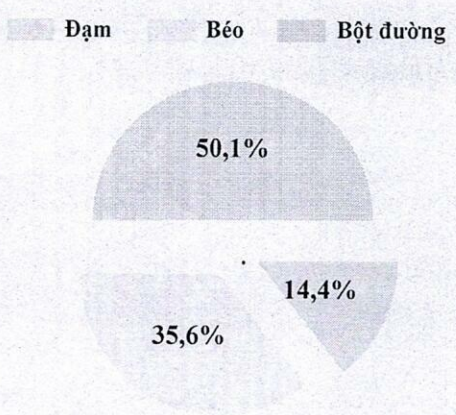
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

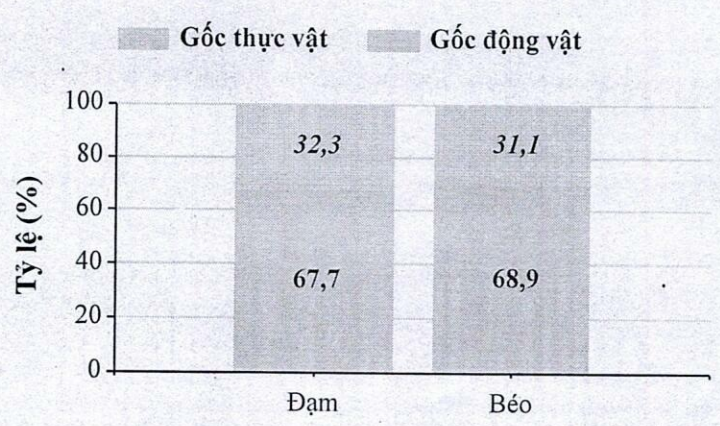
Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 13 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 462

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm tươi rim thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Cháo thịt gà củ dền hành mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	40,26 gam	kg	18,6	14.000	260.400	1.629	81,5	-	325,9
2	4005	Cà chua	6,49 gam	kg	3	12.000	36.000	547	17,1	-	119,7
3	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	6,49 gam	kg	3	16.000	48.000	969	38,3	-	204
4	4036	Giá đỗ	21,65 gam	kg	10	15.000	150.000	4.104	522,5	-	503,5
5	4038	Hành lá	0,87 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
6	4082	Rau mùi tàu	0,87 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	4127	Củ dền	4,98 gam	kg	2,3	31.000	71.300	1.072	36,8	4,6	220,8
8	7611	Thịt lợn sấn vai	25,54 gam	kg	11,8	133.000	1.569.400	27.258	2.029,6	2.124	-
9	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
10	13039	Bột canh	1,73 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	98,48 gam	kg	45,5	20.000	910.000	156.520	3.594,5	455	34.534,5
12	500019	Mỡ lợn sống	1,95 gam	kg	0,9	70.000	63.000	5.670	-	630	-
13	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	29,87 gam	kg	13,8	140.000	1.932.000	30.084	2.773,8	2.111,4	-
14	500029	Tôm tươi	12,99 gam	kg	6	240.000	1.440.000	6.060	1.200	108	72
15	500036	Dầu đậu nành Simply.	4,98 gam	kg	2,3	58.000	133.400	20.700	-	2.300	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,42 gam	kg	6,2	260.000	1.612.000	30.194	1.209	1.438,4	2.852
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	1,52 gam	kg	0,7	235.000	164.500	809	144,1	26,1	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,52 gam	lít	0,7	70.000	49.000	243	35,4	0,1	25,2
19	500063	Hành củ tái	0,87 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,73 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.600	88	8	144
TỔNG CỘNG							8.546.300	287.762	11.788	9.206	39.060
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường					50%	615	23,1	20,5	84,6
63%	37%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						623 kcal	25,5	19,9	84,5
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						101,3%	110,6%	97,2%	100,0%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						102 kcal	179 kcal	338 kcal	
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						16,5%	28,9%	54,6%	



Chi phí thực phẩm	8.546.300 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.498 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	2 VND



KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Nguyễn Thị Huyền
P: L. G. Tâm Bảo

NGƯỜI LẬP

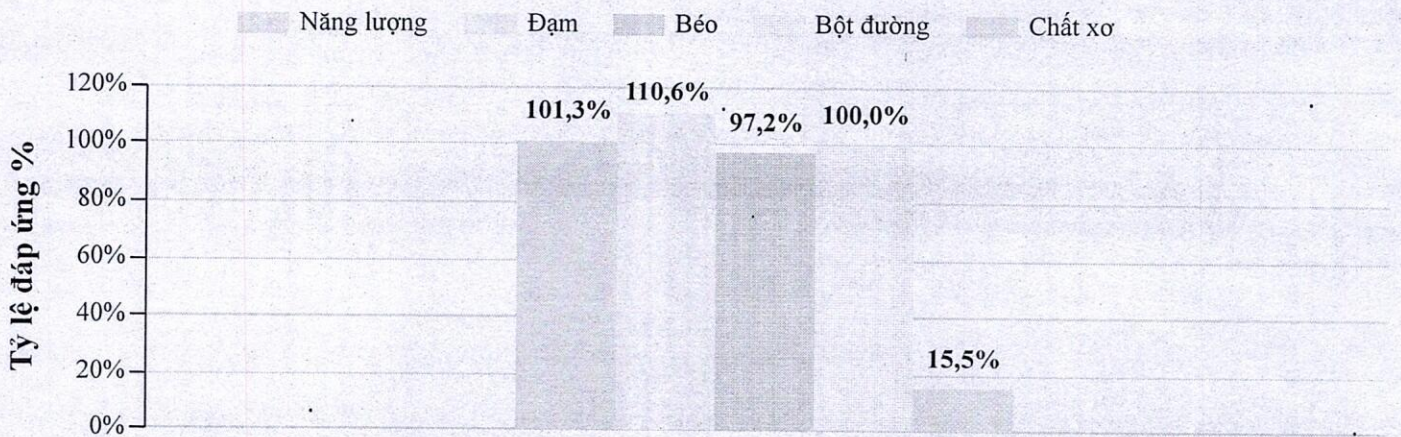
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

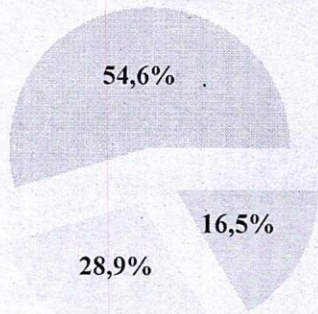
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

